



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 40 (02/10-06/10/23)

*Dự báo danh mục cổ phiếu thuộc
bộ chỉ số VN-Diamond Index Quý 4/2023*

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Canh mua tăng tỷ trọng cổ phiếu trong những phiên rung lắc*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Dự báo danh mục cổ phiếu thuộc bộ chỉ số VN-Diamond Index Quý 4/2023*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV hút ròng hơn 73 nghìn tỷ trong tuần*
4. PTKT VN-INDEX: *VN-Index nằm trong vùng biến động cao trong quá trình dò đáy ngắn hạn*
5. TIN VĨ MÔ: *Việt Nam: GDP Q3.2023 ước tính tăng 5.33% so với cùng kỳ năm trước.*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Bán lẻ +0.79%*
7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN
8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: *Canh mua tăng tỷ trọng cổ phiếu trong những phiên rung lắc*

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1154.15	-3.26%
GTGD/phiên (tỷ VND)	18,590.02	-21.55%
Khối ngoại (tỷ VND)	632.26	
HNX-INDEX	236.35	-2.80%
GTGD/phiên (tỷ VND)	2113.77	-9.38%
Khối ngoại (tỷ VND)	296.56	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	4288.05	-0.27%	-0.74%	-5.04%
EU (EURO STOXX)	4174.66	0.31%	-0.77%	-2.52%
China (SHCOMP)	3110.48	0.00%	-0.70%	-0.73%
Japan (NIKKEI)	31857.62	-0.05%	-1.68%	-2.61%
Korea (KOSPI)	2465.07	0.00%	-1.72%	-3.85%
Singapore (STI)	3217.41	0.32%	0.39%	-0.49%
Thailand (SET)	1471.43	-0.72%	-3.36%	-5.77%
Phillipines (PCOMP)	6321.24	-1.01%	2.91%	2.27%
Malaysia (KLCI)	1424.17	-1.11%	-1.80%	-2.68%
Indonesia (JCI)	6939.89	0.03%	-1.10%	-0.54%
Vietnam (VNIndex)	1154.15	0.15%	-3.26%	-5.71%

TTCK VIỆT NAM

Thị trường cân bằng tạm sau nhịp bán tháo, thanh khoản giảm sút

VN-Index tiếp tục đà giảm 3.2% khi áp lực bán tháo gia tăng trong phiên đầu tuần. Độ rộng giảm điểm chi phối với 75% cổ phiếu và 17/19 ngành giảm điểm. Những cổ phiếu có beta cao hoặc đã tăng mạnh trước đó như Hóa chất, Bất động sản, Công nghệ thông tin có mức giảm trên 4%. Bán lẻ và truyền thông là 2 ngành tăng điểm nhờ thông tin dự kiến bán vốn của công ty đầu ngành. Điểm tích cực hiếm hoi tuần qua là khối ngoại quay lại mua ròng trên 30 triệu USD sau nhiều tuần bán ròng. Trong vài tuần tới thị trường sẽ đón nhận thông tin KQKD quý III, kéo theo sự phân hóa rõ rệt. Ngoài ra, VN-Index vẫn đang trong quá trình dò đáy do vậy NĐT chỉ cần nhắc mua ở vùng giá thấp, tránh mua đuổi cho đến khi xu hướng xác lập rõ ràng hơn.

GDP quý III và 9T2023 tăng lần lượt 5.3% và 4.2%. GDP tăng dần theo quý nhưng chỉ ở mức thấp của giai đoạn 2021-2023. Ngành công nghiệp cải thiện theo từng quý và có mức tăng 1.65% trong 9T. Trong quý III, Tổng mức BLHH và DV tăng 7.3%yoy; Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 7.6%yoy. 9M2023, FDI đạt 20.2 tỷ, tăng 7.7%yoy; bội chi ngân sách 15.6 nghìn tỷ. Xuất và nhập khẩu tháng 9 tăng lần lượt 4.6% và 2.6%yoy đưa thặng dư thương mại 9 tháng lên mức 21.68 tỷ USD. CPI tháng 9 tăng 1.08%, CPI bình quân 9 tháng tăng 3.16%. Chỉ số USD tăng 2.43%yoy. Bức tranh kinh tế vĩ mô đang cải thiện dần với sự hồi phục từ mảng công nghiệp và xây dựng. Lạm phát và tỷ giá tăng vẫn nằm trong tầm kiểm soát nhưng đang theo hướng kém tích cực, qua đó thu hẹp dư địa các chính sách hỗ trợ.

TTCK THẾ GIỚI

Các thị trường thế giới giảm điểm trước nhiều mối lo

Đồng USD tăng giá, lợi tức trái phiếu chạm mức đỉnh trong 15 năm và nguy cơ đóng cửa chính phủ Hoa Kỳ là những yếu tố vẫn đang ảnh hưởng tiêu cực lên các thị trường. Các chỉ số CK Hoa Kỳ có mức giảm nhẹ và chưa thể hồi phục sau tuần giảm mạnh tuần trước. Chỉ số EU600 giảm 1.3% trong khi TTCK Nhật giảm 1.7%. Chỉ số DXY duy trì đà tăng 0.1%, qua đó mở rộng mức tăng 2.5% trong tháng 9. USD tăng giá với phần lớn các đồng nội tệ khác. Chỉ số hàng hóa dù vậy vẫn có mức hồi phục nhẹ 0.5%, dẫn đầu từ giá dầu (+1.6%), gas (+2.8%) và các kim loại như nhôm, kẽm trong khi giá vàng có tuần giảm mạnh trên 2.7%. Tuần tới, chủ tịch FED và ECB phát biểu về chính sách tiền tệ và thị trường sẽ có thêm cơ sở để dự báo.

Nguy cơ đóng cửa Chính phủ Hoa Kỳ ngày càng lớn khi chưa có dấu hiệu Quốc hội sẽ thông qua dự luật ngân sách mới trước ngày 1/10. Theo ước tính của Goldman Sachs, GDP quý IV/2023 của Hoa Kỳ sẽ giảm 0.2% mỗi tuần nếu tình hình đóng cửa Chính phủ kéo dài. Chính phủ Hoa Kỳ đã trải qua 14 lần đóng cửa từ 1981 đến nay và lần kéo dài nhất trong 35 ngày do mâu thuẫn ngân sách dành cho việc xây tường biên giới thời Tổng thống Trump. Cùng với nỗi lo FED sẽ duy trì lãi suất cao trong một thời gian, USD chạm đỉnh 10 tháng và lợi tức trái phiếu kỳ hạn 10 năm tăng cao nhất trong 16 năm trước dữ liệu kinh tế mạnh thì nay NĐT cũng hướng theo hành động của quốc hội Hoa Kỳ nhằm chấm dứt hoạt động đóng cửa Chính phủ vào 1/10.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo danh mục cổ phiếu thuộc bộ chỉ số VN-Diamond Index Quý 4/2023

Ngày 21/10/2023 Hose sẽ công bố danh mục các cổ phiếu thuộc bộ chỉ số VN-Diamond Index đồng thời sẽ có hiệu lực từ ngày 06/11/2023. BSC dự báo chỉ số VN-Diamond Index sẽ **loại bỏ cổ phiếu DHC (do không đáp ứng về điều kiện thanh khoản) và thêm mới cổ phiếu VRE (đã đáp ứng một số tiêu chí và để đảm bảo tính đa dạng khi có 1 nhóm ngành bị áp dụng ngưỡng giới hạn tỷ trọng vốn hóa 40%)**. Hiện tại có 03 chứng chỉ quỹ ETF đang tham chiếu theo chỉ số VN-Diamond và giao dịch tại HOSE bao gồm: **FUEVFNVD, FUEMAVND và FUEBFVND** với tổng tài sản ước tính khoảng **19,785** tỷ đồng trong đó ETF FUEVFNVD có quy mô lớn nhất với giá trị **19,465** tỷ đồng; Dựa trên cơ sở đó BSC dự kiến số lượng mua bán cổ phiếu tại quỹ ETF tham chiếu theo bộ chỉ số VN-Diamond Index như sau:

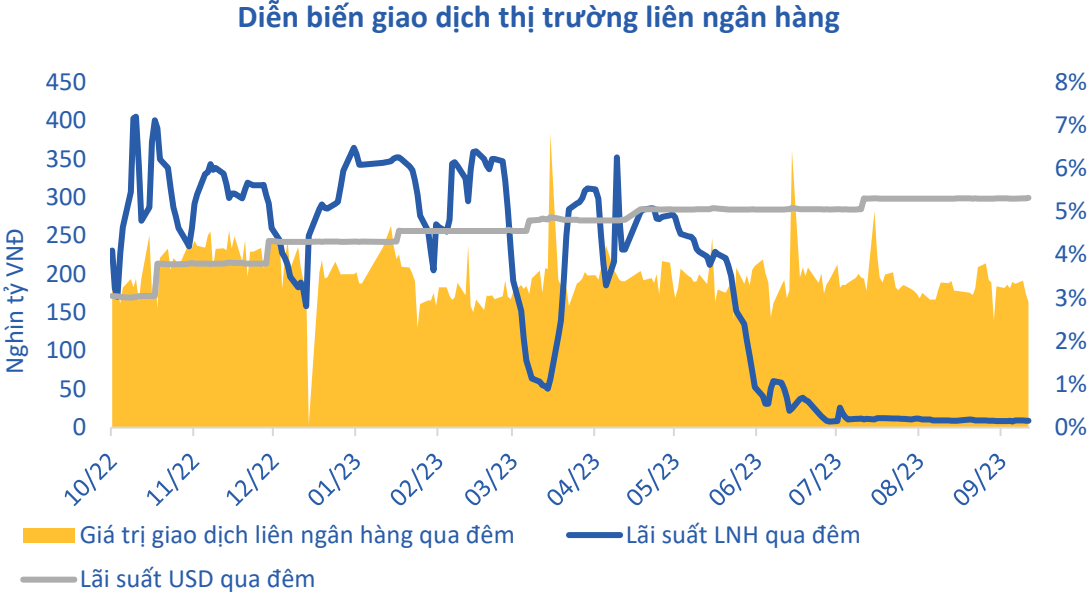
STT	Mã CK	Tỷ trọng cũ trong danh mục (%)	Tỷ trọng sau khi tính toán (%)	% Thay đổi	Giá trị thay đổi (tỷ VND)	SL CP mua/bán (+/- CP)	KLCP giao dịch TB 1 tháng gần nhất (Cổ phiếu)	Số ngày giao dịch dự kiến (ngày)	Notes
1	GMD	8.17%	10.49%	2.32%	459.10	6,924,563	2,208,692	3.14	
2	VRE	0.00%	1.77%	1.77%	351	13,436,070	5,207,833	2.58	Dự kiến thêm mới
3	ACB	4.83%	7.04%	2.21%	438	20,034,151	8,531,056	2.35	
4	REE	5.73%	5.94%	0.21%	41	651,474	766,777	0.85	
5	MSB	1.64%	2.42%	0.78%	154	11,170,009	16,539,550	0.68	
6	KDH	2.09%	2.19%	0.10%	19	580,571	1,612,180	0.36	
7	NLG	2.41%	2.51%	0.10%	20	570,482	2,767,950	0.21	
8	OCB	1.06%	1.11%	0.05%	10	721,342	3,692,220	0.20	
9	VPB	6.78%	6.64%	-0.14%	-28	-1,304,417	22,438,483	-0.06	
10	MWG	15.15%	15.00%	-0.15%	-30	-564,217	8,111,225	-0.07	
11	CTG	2.20%	2.11%	-0.09%	-17	-561,003	6,876,231	-0.08	
12	TCB	7.85%	7.51%	-0.34%	-67	-1,995,900	12,725,443	-0.16	
13	MBB	7.17%	6.91%	-0.26%	-52	-2,824,122	14,329,216	-0.20	
14	TPB	3.26%	3.07%	-0.19%	-38	-2,113,328	10,574,061	-0.20	
15	VIB	3.35%	3.19%	-0.16%	-31	-1,586,552	7,149,207	-0.22	
16	FPT	16.62%	15.00%	-1.62%	-321	-3,453,883	3,576,529	-0.97	
17	DHC	0.17%	0.00%	-0.17%	-34	-740,856	538,998	-1.37	Dự kiến bị loại
18	PNJ	10.33%	7.10%	-3.23%	-639	-8,104,105	811,729	-9.98	

Nguồn: BSC Research

Lưu ý: Quy trình tính toán giới hạn tỷ trọng vốn hóa sử dụng giá đóng cửa, KLCP lưu hành, tỷ lệ free-float và tỷ trọng thanh khoản của cổ phiếu thành phần thuộc danh mục chỉ số tại phiên giao dịch liền trước thứ Hai lần thứ 3 của tháng 4. Dữ liệu dự báo dựa trên số liệu kết thúc tại ngày 29/09/2023;

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị ròng
Tuần 38	18/09/2023	22/09/2023	20,000	0	-20,000
Tuần 39	25/09/2023	29/09/2023	73,800	0	-73,800



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	0.16%	0.36%	0.54%	1.22%	3.21%	5.24%	7.05%
So với tuần trước	0.01%	0.02%	0.05%	0.03%	-0.31%	-0.24%	0.28%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	176,268.33	14,942	11,416	4,757	3,143	252	6
So với tuần trước	-4.86%	31.42%	37.99%	10.96%	166.70%	-4.55%	50.79%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 27/09/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét:

- Trong tuần 39, SBV đã hút ròng 73.8 nghìn tỷ đồng qua OMOs.
- Bình quân lãi suất liên ngân hàng qua đêm gần như không đổi so với tuần trước với thanh khoản giảm nhẹ.

PTKT VN-INDEX: VN-Index nằm trong vùng biến động cao trong quá trình dò đáy ngắn hạn

Đồ thị ngày: VN-Index xác nhận xu hướng giảm điểm và hình thành mô hình 2 đỉnh sau khi giảm dưới đường viền cổ mô hình tại 1,175 điểm. Chỉ số sau đó giảm về gần giá mục tiêu của mô hình tại 1,120 điểm như đề cập trong báo cáo tuần trước. Thanh khoản tiếp tục suy giảm từ tâm lý thận trọng và VN-Index chưa thể vượt lại được SMA100 tại 1,160 điểm trong những phiên hồi phục. Các chỉ báo kỹ thuật suy yếu nhưng chưa đi vào vùng quá bán.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm từ 42 xuống 37 điểm.
- MACD cắt đường tín hiệu từ trên xuống và giảm dưới mức 0. Thanh khoản bình quân giảm 18% so tuần trước.
- VN-Index giảm dưới SMA20, 50, 100 đồ thị ngày.

Kết luận: Áp lực bán tháo tạm thời đi qua giúp cho VN-Index có những phiên giao dịch tích lũy và giằng co dưới SMA100. Dải bollinger band mở rộng và thanh khoản thu hẹp cho thấy thị trường vẫn còn có thêm những phiên rung lắc trước khi định hình được xu hướng rõ rệt. Trường hợp hồi phục, VN-Index cần vượt đường neckline của mô hình 2 đỉnh tại 1,175 điểm trong khi khả năng tiếp tục giảm để kiểm tra lại vùng đáy ngắn hạn và giá mục tiêu của mô hình tại 1,120 điểm vẫn còn hiện hữu. Chỉ số do vậy vẫn cần thời gian vận động ổn định trước khi có những phiên giao dịch xác nhận các tín hiệu kể trên.



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: Việt Nam: GDP Q3.2023 ước tính tăng 5.33% so với cùng kỳ năm trước

VIỆT NAM:

- Thủ tướng: yêu cầu lựa chọn kịch bản tăng trưởng GDP cả năm khoảng 6% để tiếp tục phấn đấu đạt kết quả cao nhất có thể cho năm 2023.
- NHNN: giải ngân gói 120.000 tỉ đồng chưa đạt 1%. Tính đến nay, mới có 3 dự án NOXH tại tỉnh Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Ninh được ký hợp đồng tài trợ tín dụng với số tiền giải ngân đạt 82,7 tỉ đồng.
- Bộ KH&ĐT: giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng lần đầu vượt 50%. Thứ trưởng Trần Quốc Phương cho rằng giải ngân đầu tư công năm 2023 không giống các năm trước, vì lượng vốn rất lớn và tỷ lệ đạt cao với 51.38%.

Một số dữ liệu vĩ mô Việt Nam trong quý 3 và 9 tháng đầu năm 2023:

- GDP Q3.2023 ước tính tăng 5.33% so với cùng kỳ năm trước.
- Chỉ số CPI T9.2023 tăng 1.08% so với tháng trước. CPI bình quân Q3.2023 tăng 2.89% so với quý 3/2022. Tính chung 9T2023, CPI tăng 3.16% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4.49%.
- Cán cân thương mại hàng hóa T9 ước tính xuất siêu 2.29 tỷ USD. Tính chung 9T2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 21.68 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 6.9 tỷ USD).
- Tính đến 20/9/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 4.75% so với cuối năm 2022; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 5.8%; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 5.73%.

THẾ GIỚI:

- Hoa Kỳ: ước tính số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu T9 là 204 nghìn, số đơn xin trợ cấp thất nghiệp ban đầu trung bình trong 4 tuần là 217.25 nghìn so với 217 nghìn vào tuần trước.
- Hoa Kỳ: một dự luật của Thượng viện nhằm ngăn chặn việc chính phủ đóng cửa đã có đủ số phiếu để thông qua; việc bỏ phiếu vẫn tiếp tục.
- Hoa Kỳ: giá nhà ở đã lập kỷ lục mới trong tháng 7 năm nay, đánh dấu tháng tăng thứ 6 liên tiếp, trong bối cảnh nguồn cung nhà giảm xuống mức thấp lịch sử đẩy giá tăng cao.
- Trung Quốc: cố vấn PBOC cho rằng Trung Quốc có thể đạt được tăng trưởng kinh tế trên 5% trong năm nay.
- Trung Quốc: trong tháng 8, lợi nhuận công nghiệp đạt -11.7% so với đầu năm (trước đó -15.5%). Trong đó, lợi nhuận các doanh nghiệp nhà nước -16.5%, lợi nhuận từ các công ty thuộc lĩnh vực tư nhân -4.6%.
- Bộ Kinh tế Nga: tỷ lệ lạm phát tiêu dùng hàng năm trong tuần kết thúc vào ngày 25/9 là 5.74%, so với 5.45% một tuần trước.
- Nhật Bản: lợi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 20 năm của Nhật Bản tăng lên mức cao nhất kể từ năm 2014.

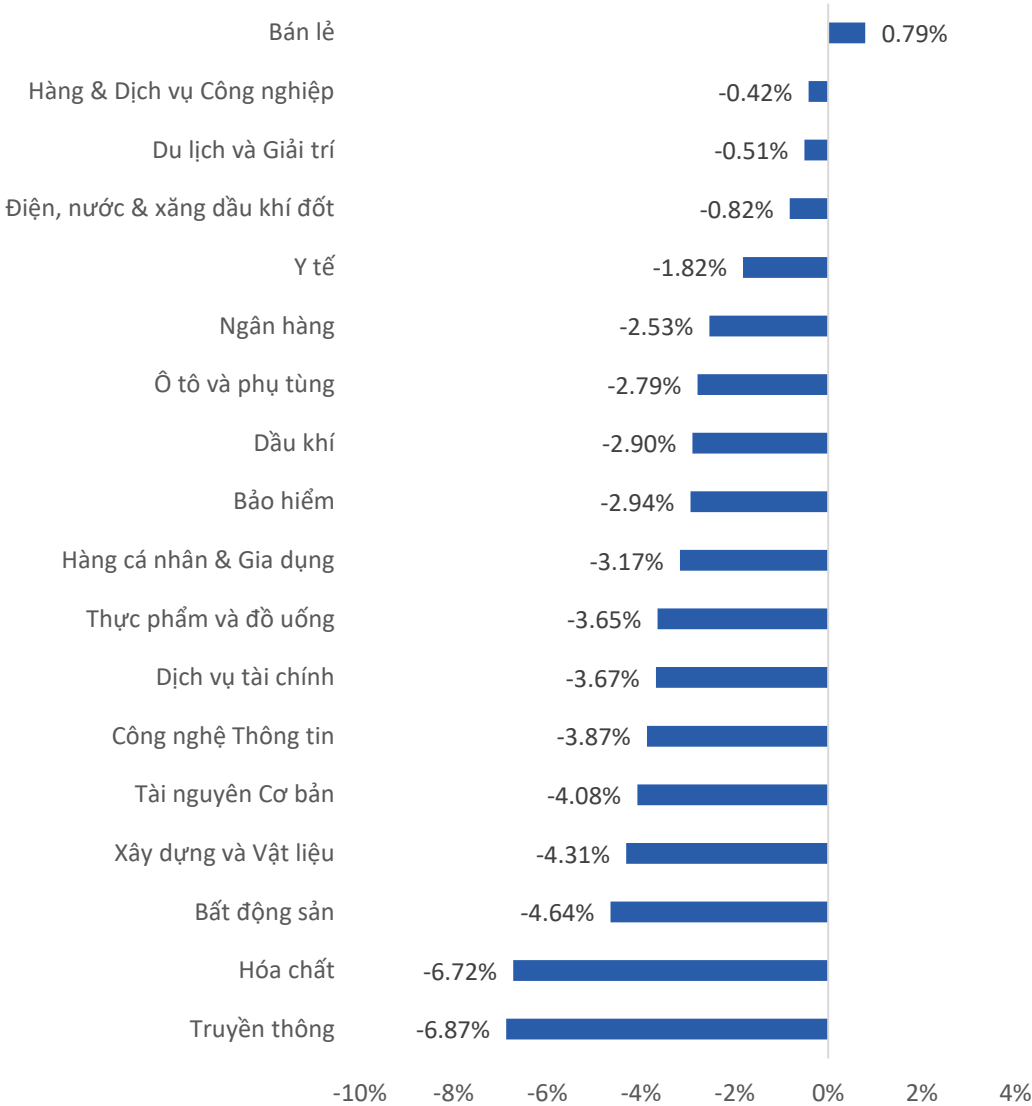
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Thị trường đã xác lập xu hướng điều chỉnh, diễn biến khó lường trong quá trình các chỉ số dò đáy.
- KQKD quý III sơ bộ của các công ty niêm yết.
- 1/10, PMI Trung Quốc. 2/10, PMI Anh, Nhật Bản, EU và Hoa Kỳ; Chủ tịch FED phát biểu. 3/10, Lãi suất biên bản tiền tệ NHTW Australia. 4/10, Lãi suất và biên bản tiền tệ NHTW New Zealand; Chủ tịch ECB phát biểu; Thay đổi bản lương phi nông nghiệp và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 5/10, Đơn xin trợ cấp thất nghiệp và cán cân thương mại Hoa Kỳ. 6/10, Tỷ lệ thất nghiệp Canada và Hoa Kỳ.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu			
Bán lẻ	0.19%	0.79%	0.89%	MWG	6.96%		
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.17%	-0.42%	4.93%	GDM	12.97%	VSC	7.13%
Du lịch và Giải trí	0.47%	-0.51%	-1.19%	HVN	2.77%	VJC	0.51%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.04%	-0.82%	4.34%	REE	2.11%	POW	1.59%
Y tế	0.50%	-1.82%	0.39%	DBD	0.78%	PME	0.38%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	90.79	-1.00%	0.84%	7.13%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/bbl.	92.2	-0.97%	0.26%	5.01%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USd/gal.	239.95	-2.70%	-4.47%	-4.49%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	USD/oz.	1848.63	-0.87%	-3.98%	-4.71%	PNJ	
Bạc	USD/oz.	22.1795	-1.96%	-5.87%	-8.30%	PNJ	
Đậu tương	USd/bu.	1275	-1.96%	-1.64%	-6.88%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	541.5	-6.44%	-6.56%	-9.07%		AFX
Sữa	USD/cwt	17.17	1.60%	-0.98%	-7.64%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	231.9	0.09%	-1.15%	3.43%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	USd/lb.	26.48	-1.78%	-2.93%	1.65%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	146.15	-0.71%	-3.31%	-3.79%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	USD/MT	8270.5	0.64%	0.59%	-2.71%	MSN, ACM, BGM	CAV, SAM, TGP, VTH
Thép	CNY/MT	3700	0.00%	-1.93%	-2.30%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG
Nhôm	USD/MT	2347	3.05%	4.75%	4.92%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	851.5	0.00%	-1.22%	0.89%		HPG
Than đá	USD/MT	156.35	-3.04%	-1.36%	-1.67%	HT1, BCC, PPC, POW	HLC, NBC, TNT, THT
Thép HRC	CNY/MT	3798	0.00%	-1.45%	-2.84%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
VPB	0.02%	0.79
MSN	0.01%	0.35
VJC	0.02%	0.24
MWG	0.01%	0.19
FTS	0.08%	0.18
GMD	0.04%	0.18
ITA	0.09%	0.12
GEG	0.09%	0.11
BSI	0.05%	0.11
TMS	0.04%	0.06
Tổng		2.33

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
VIC	-0.06%	-3.05
VHM	-0.05%	-2.78
VCB	-0.02%	-2.58
GVR	-0.11%	-2.39
BID	-0.04%	-2.19
CTG	-0.05%	-1.95
VNM	-0.04%	-1.77
HPG	-0.04%	-1.47
FPT	-0.04%	-1.26
STB	-0.07%	-1.08
Tổng		-20.52

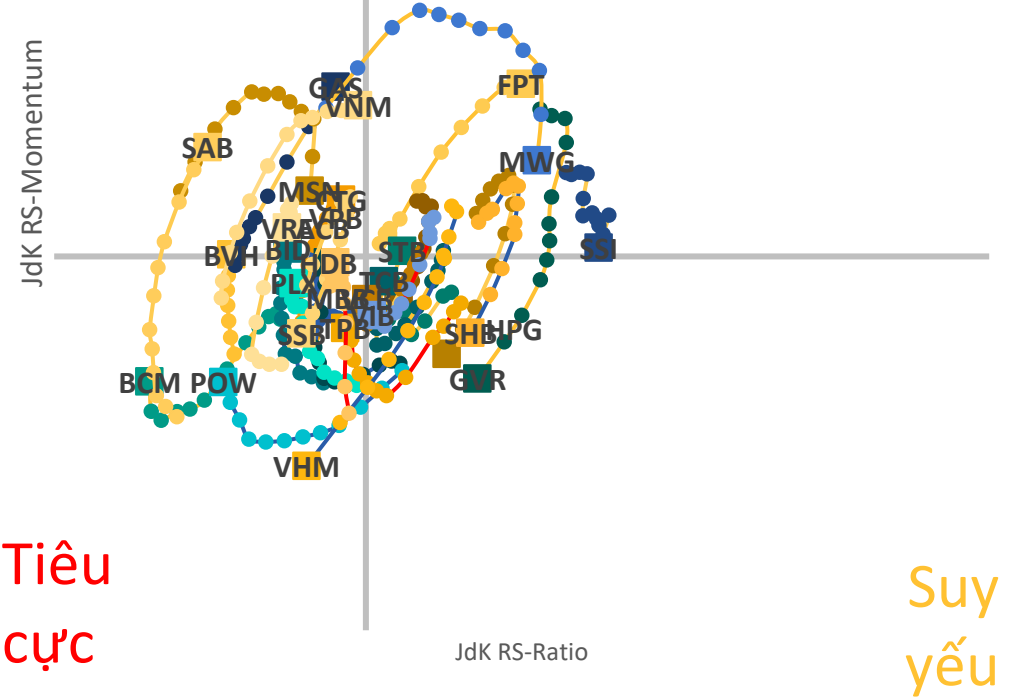
Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
HPG	197.76	
HUT	194.36	
GEX	178.90	
BSR	151.40	
VCG	135.48	
SSI	129.50	
PDR	114.76	
VCB	113.17	
GAS	109.40	
FTS	99.81	
Tổng	1,424.54	

Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
STB	-184.05	
VCI	-181.48	
FUESSVFL	-160.57	
CTG	-144.39	
VND	-117.35	
PVT	-70.59	
GVR	-58.34	
LPB	-56.82	
PLX	-49.95	
DPM	-44.99	
Tổng	-1068.54	

Vận động cổ phiếu VN30			
FPT	109.9581	104.6148	36.14%
MWG	110.9823	102.5645	31.36%
SSI	114.9527	100.2323	42.86%
STB	102.3442	100.1452	18.30%
VIC	100.527	102.2535	16.07%
BID	95.00095	100.203	7.44%
BVH	91.37181	100.0476	2.61%
CTG	98.42482	101.5122	13.86%
GAS	98.0687	104.5372	6.98%
MSN	96.40269	101.7482	6.40%
SAB	89.85741	102.9143	1.94%
VJC	93.22303	101.6882	0.82%
VNM	99.51082	104.034	21.62%
VRE	94.95992	100.7721	12.64%
GVR	107.1815	96.73025	22.75%
HPG	105.1946	97.38633	21.05%
MBB	102.1231	98.89052	9.06%
SHB	106.7285	97.95064	16.60%
TCB	101.1795	99.33397	8.66%
VCB	100.0408	98.85396	0.22%
VIB	100.3948	98.4262	5.71%
ACB	97.25115	99.55181	3.67%
BCM	86.12845	96.648	-11.08%
HDB	97.58649	99.83737	4.18%
PLX	95.38739	99.27773	3.63%
POW	90.86828	96.63478	-7.25%
SSB	95.8852	97.93741	7.45%
TPB	98.68294	98.07704	7.69%
VHM	96.20334	94.39515	-1.26%
VPB	98.0539	99.83648	7.44%

Hồi
phục

Tích
cực



Tiêu
cực

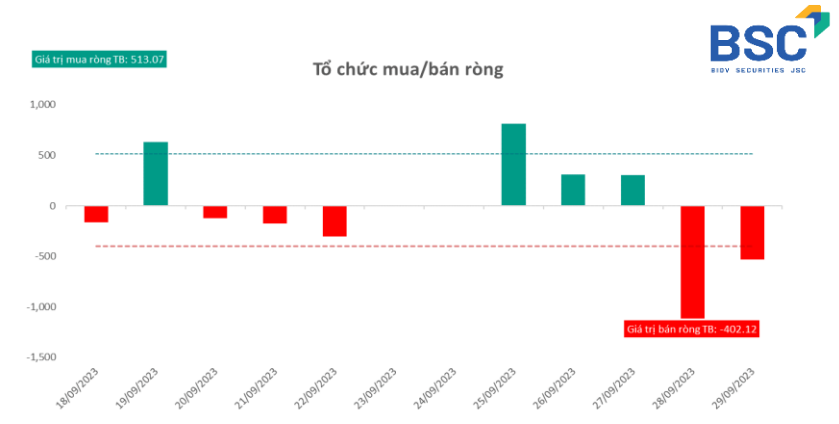
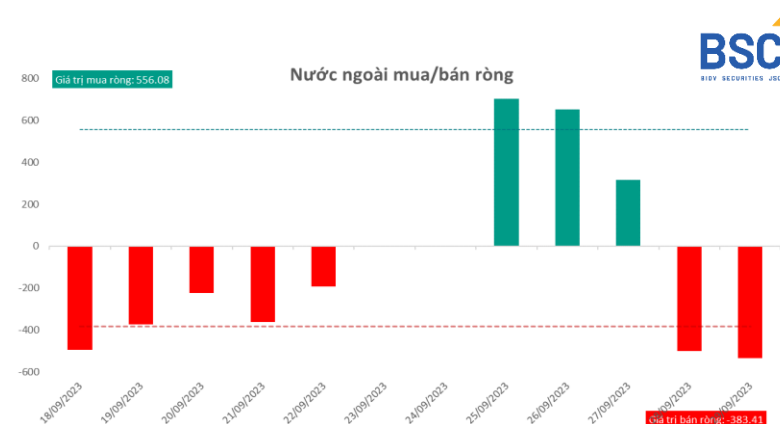
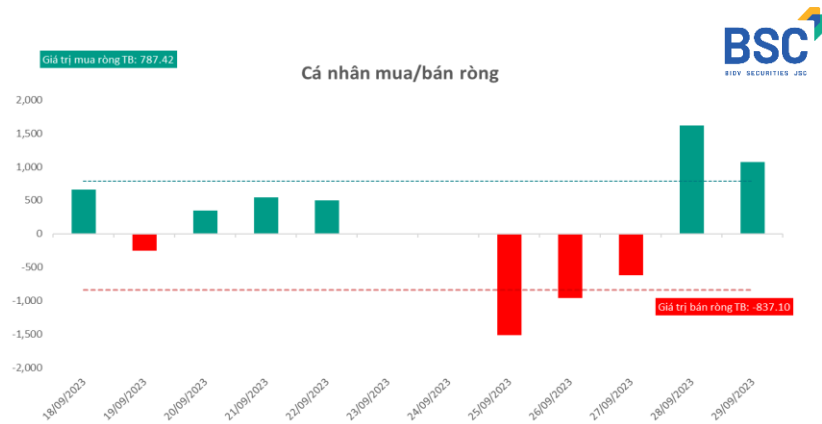
Suy
yếu

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTNN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
FUESSVFL	9,490,800	174.79	GEX	13,117,317	-271.99	HPG	7,624,186	197.76	STB	5,883,642	-184.05	VJC	8,955,677	920.26	HPG	12,378,174	-322.57
HPG	4,698,318	123.56	E1VFN30	9,725,400	-194.66	GEX	8,741,946	178.90	VCI	4,365,727	-181.48	VCI	4,337,327	180.31	MBB	11,825,316	-217.26
MBB	6,129,476	112.54	MSN	698,800	-55.79	VCG	5,644,252	135.48	FUESSVFL	8,709,000	-160.57	HDB	10,175,158	175.70	SSI	5,569,078	-172.82
STB	2,545,389	80.97	FPT	454,371	-42.09	SSI	4,172,857	129.50	CTG	4,783,514	-144.39	VSC	5,467,265	160.44	MWG	2,612,648	-129.67
VPB	2,125,076	43.09	VIB	1,860,762	-35.24	PDR	5,015,337	114.76	VND	5,482,073	-117.35	VND	7,142,973	152.67	VCB	1,437,755	-128.84
SSI	1,247,739	38.04	MWG	528,900	-29.99	VCB	1,274,191	113.17	PVT	2,525,946	-70.59	GEX	6,439,971	137.23	ACB	5,836,410	-128.75
CTG	1,169,800	35.75	VRE	1,017,600	-26.20	GAS	1,219,909	109.40	GVR	2,907,700	-58.34	STB	4,173,329	123.23	CTR	1,363,597	-107.79
HDB	1,922,319	33.62	MSB	1,695,076	-23.34	FTS	2,464,062	99.81	LPB	4,156,218	-56.82	PVT	2,708,346	75.62	VCG	4,300,434	-103.98
FUEVFVND	1,243,000	33.29	DGC	207,000	-18.33	VNM	971,433	76.05	PLX	1,354,429	-49.95	MSB	4,638,826	63.56	FTS	2,488,346	-100.72
ACB	1,397,330	30.96	GMD	231,700	-15.08	DGC	1,775,433	69.78	DPM	1,212,398	-44.99	PLX	1,369,729	50.23	DGC	1,060,833	-95.41

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	87.5	-0.60%	0.90	20,055.00	1.60	5,797.00	15.10	105,000	23.50%	Link
BID	Ngân hàng	44.4	0.00%	0.80	9,200.00	1.00	4,025.00	11.00	54,578	17.10%	Link
VPB	Ngân hàng	21.7	2.40%	1.10	5,974.00	7.50	1,727.00	12.60	23,685	16.60%	Link
TCB	Ngân hàng	33.6	0.00%	1.60	4,854.00	4.00	5,059.00	6.70	-	22.50%	Link
MBB	Ngân hàng	18.5	0.00%	1.50	3,956.00	3.20	3,496.00	5.30	24,400	23.20%	Link
STB	Ngân hàng	30.6	-0.30%	1.20	2,370.00	15.40	3,600.00	8.50	31,200	24.40%	Link
GVR	BĐS KCN	19.5	-0.50%	1.90	3,199.00	1.60	714.00	27.30	19,100	0.50%	Link
KBC	BĐS KCN	32.1	-1.40%	1.60	1,010.00	5.90	4,368.00	7.30	42,500	20.30%	Link
IDC	BĐS KCN	46.3	-0.90%	1.60	627.00	4.10	3,969.00	11.70	45,900	11.10%	Link
VGC	BĐS KCN	46.4	-3.30%	1.80	853.00	0.90	2,651.00	17.50	-	4.80%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	26.3	-1.10%	2.10	6,271.00	16.20	(328.00)	-80.10	23,300	26.40%	Link
VHM	Bất động sản	45.5	2.20%	1.10	8,125.00	13.60	10,341.00	4.40	79,900	24.20%	Link
VRE	BĐS	26	2.60%	1.00	2,432.00	5.00	1,588.00	16.40	38,900	32.10%	Link
KDH	BĐS	32.6	-0.30%	1.80	960.00	0.90	1,280.00	25.50	44,100	38.90%	Link
NLG	BĐS	35	-1.50%	1.70	551.00	2.60	1,582.00	22.10	46,100	41.40%	Link
DGC	Hóa chất	93.5	-0.40%	1.80	1,456.00	10.40	10,728.00	8.70	85,000	13.50%	Link
DPM	Phân bón	36.9	-0.30%	1.00	592.00	3.80	6,403.00	5.80	41,000	15.40%	Link
DCM	Phân bón	32.8	-0.20%	1.30	711.00	2.50	4,286.00	7.60	36,000	11.40%	Link
GAS	Dầu khí	90.7	-0.90%	0.60	8,543.00	2.20	5,567.00	16.30	110,500	2.90%	Link
PLX	Dầu khí	37.5	-0.70%	0.90	1,954.00	0.70	2,125.00	17.60	45,000	17.30%	Link
PVS	Dầu khí	38.6	-2.30%	1.10	757.00	9.90	1,953.00	19.80	38,500	20.30%	Link
PVD	Dầu khí	25.8	-1.30%	1.10	588.00	2.50	449.00	57.50	29,000	21.30%	Link
POW	Tiện ích	11.6	0.90%	0.90	1,114.00	2.60	602.00	19.30	14,500	6.20%	Link
VNM	F&B	74.2	-0.80%	0.40	6,359.00	4.30	3,935.00	18.90	81,700	54.40%	Link
MSN	F&B	76.3	-0.30%	1.30	4,477.00	4.00	916.00	83.30	27,700	30.50%	Link
MWG	Bán lẻ	52.6	-0.80%	1.80	3,155.00	10.70	1,069.00	49.20	63,800	49.00%	Link
PNJ	Bán lẻ	78.8	0.40%	0.70	1,060.00	0.40	5,503.00	14.30	83,500	49.00%	Link
VHC	Thủy sản	78.9	1.80%	0.90	593.00	3.60	7,080.00	11.10	90,900	32.10%	Link
GMD	Logistics	66.3	0.80%	0.50	832.00	3.80	7,470.00	8.90	57,000	47.00%	Link
FPT	Công nghệ	92.8	-1.30%	0.60	4,833.00	6.20	4,573.00	20.30	108,000	49.00%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
CTG	Ngân hàng	30	-2.60%	1.10	5,922.00	6.60	3,664.00	8.20	1.30	27.40%	16.10%
ACB	Ngân hàng	21.8	0.50%	1.10	3,480.00	2.10	3,722.00	5.90	1.40	30.00%	25.20%
HDB	Ngân hàng	17.4	0.30%	0.80	2,058.00	7.40	2,765.00	6.30	1.30	20.00%	23.20%
LPB	Ngân hàng	13.8	1.80%	1.30	1,453.00	1.40	1,410.00	9.80	1.40	2.30%	15.90%
VIB	Ngân hàng	19.4	0.00%	1.20	2,013.00	2.00	3,534.00	5.50	1.50	20.50%	28.80%
VND	Chứng khoán	21	-0.20%	1.90	1,049.00	15.00	467.00	45.00	1.70	23.30%	3.80%
TPB	Ngân hàng	17.8	-1.10%	1.00	1,612.00	2.90	2,697.00	6.60	1.30	29.90%	19.80%
SSI	chứng khoán	31.8	-1.50%	1.60	1,955.00	26.10	1,090.00	29.20	2.20	44.10%	9.00%
CII	Xây dựng	19.3	2.70%	1.70	225.00	6.10	318.00	60.70	7.80	8.20%	2.60%
C4G	Xây dựng	12.9	0.80%	2.00	-	0.70	445.00	29.00	1.30	0.00%	5.20%
CTD	Xây dựng	47.8	-1.00%	2.00	194.00	0.60	681.00	70.20	0.60	33.80%	0.80%
HHV	Xây dựng	15.8	-0.90%	1.70	213.00	3.70	919.00	17.10	0.60	6.30%	4.20%
LCG	Xây dựng	12	0.40%	2.10	94.00	2.20	482.00	25.20	0.90	2.10%	3.80%
BCM	KCN	69.5	3.40%	0.70	2,950.00	0.50	418.00	166.30	4.10	2.40%	1.70%
HUT	KCN	24.5	6.50%	1.50	897.00	7.30	56.00	433.60	6.00	0.00%	1.30%
PHR	KCN	47.4	-0.60%	1.30	263.00	0.60	6,568.00	7.20	1.80	16.40%	26.90%
SZC	KCN	35.4	-0.30%	1.80	174.00	1.40	1,405.00	25.20	2.60	3.00%	10.90%
HSG	Vật liệu	20	-1.50%	2.30	505.00	6.90	(2,105.00)	-9.50	1.20	21.10%	2.30%
HT1	Vật liệu	13.6	1.50%	1.60	214.00	0.20	176.00	77.60	1.10	2.90%	1.30%
NKG	Vật liệu	19.8	-0.80%	2.50	213.00	4.00	(2,655.00)	-7.40	1.00	10.40%	13.50%
PTB	Vật liệu	58.3	-1.20%	1.00	160.00	0.60	5,309.00	11.00	1.40	19.30%	13.40%
KSB	Vật liệu	27.4	-0.70%	1.70	86.00	1.50	1,482.00	18.50	1.10	1.90%	5.80%
NVL	BĐS	15.6	-1.00%	1.50	1,248.00	8.70	(295.00)	-52.80	0.80	3.60%	1.90%
DXG	BĐS	18.9	-0.50%	2.70	473.00	9.00	(317.00)	-59.60	0.80	20.40%	3.40%
HDC	BĐS	30.8	-1.00%	1.00	171.00	2.10	2,190.00	14.10	2.20	2.10%	16.90%
DIG	BĐS	25.1	2.40%	2.40	628.00	17.50	152.00	164.90	2.00	5.30%	1.10%
IJC	BĐS	14.6	-0.70%	2.10	150.00	0.60	1,597.00	9.10	1.00	5.70%	10.90%
BSR	Dầu khí	21.8	-2.70%	1.40	-	7.90	1,596.00	13.70	1.30	0.00%	9.70%
PVT	Dầu khí	28.3	0.40%	0.70	376.00	3.40	2,993.00	9.50	1.10	11.90%	16.40%
PLC	Vật liệu	33.8	1.20%	1.60	112.00	0.10	1,353.00	25.00	2.20	1.30%	8.50%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DRC	Săm lốp	23	-0.60%	1.20	112.00	0.10	1,980.00	11.60	1.60	12.30%	13.50%
REE	Tiện ích	63.2	-0.50%	0.70	1,059.00	0.90	6,445.00	9.80	1.30	49.00%	18.50%
GEX	Tiện ích	20.8	-0.70%	1.90	726.00	15.20	384.00	54.10	0.90	12.50%	5.40%
NT2	Tiện ích	24.5	1.70%	0.60	289.00	0.40	2,560.00	9.60	1.50	15.20%	16.20%
HDG	Bất động sản	28.2	-0.50%	1.80	353.00	1.30	2,739.00	10.30	1.30	22.80%	16.80%
PC1	Tiện ích	30.9	0.80%	1.60	343.00	3.50	944.00	32.70	1.50	5.60%	5.00%
GEG	Tiện ích	15.9	6.40%	1.00	222.00	2.50	636.00	25.00	1.00	37.90%	5.60%
BCG	Tiện ích	9.9	0.40%	2.50	216.00	2.30	(79.00)	-125.70	0.40	1.80%	0.30%
SAB	F&B	72.5	0.10%	0.10	3,813.00	1.10	3,518.00	20.60	3.80	31.00%	18.70%
QNS	F&B	49.2	1.40%	0.50	-	1.10	4,965.00	9.90	2.30	16.00%	24.30%
FRT	Bán lẻ	89	4.50%	1.50	497.00	5.90	(327.00)	-271.90	7.60	35.30%	11.80%
DGW	Bán lẻ	57.9	1.80%	2.20	397.00	5.20	2,984.00	19.40	4.40	21.90%	21.90%
DBC	F&B	22	-0.70%	2.10	217.00	1.70	551.00	39.80	1.10	5.60%	2.90%
PET	Bán lẻ	27.7	1.80%	2.40	121.00	0.80	837.00	33.10	1.50	0.00%	5.70%
BAF	F&B	22.4	0.20%	1.10	132.00	1.90	1,225.00	18.20	1.90	0.30%	10.20%
ANV	Thủy sản	36	0.00%	1.70	196.00	4.10	2,162.00	16.70	1.80	4.10%	10.00%
VSC	Logistics	28.7	0.20%	0.30	157.00	1.40	1,370.00	21.00	1.20	2.90%	7.90%
HAH	Logistics	38.8	0.30%	1.20	168.00	5.00	5,742.00	6.80	1.30	23.80%	24.60%
CTR	Công nghệ	77.9	1.70%	1.50	365.00	1.20	4,238.00	18.40	5.40	10.00%	32.10%
TNG	Dệt may	20.3	2.50%	1.60	94.00	1.60	2,353.00	8.60	1.50	19.10%	17.10%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký